

THÔNG TƯ

Ban hành Bộ chỉ tiêu thống kê về thanh niên Việt Nam

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Thanh niên ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 34/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Công tác thanh niên;

Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư quy định Bộ chỉ tiêu thống kê về thanh niên Việt Nam,

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Bộ chỉ tiêu thống kê về thanh niên Việt Nam

1. Bộ chỉ tiêu thống kê về thanh niên Việt Nam là Hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, liên kết vùng.

Bộ chỉ tiêu thống kê về thanh niên Việt Nam là công cụ thu thập số liệu thống kê về thanh niên nhằm giám sát và đánh giá tình hình phát triển của thanh niên trên các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội, đáp ứng nhu cầu thông tin thống kê về thanh niên của Chính phủ Việt Nam và các tổ chức, cá nhân, làm cơ sở để cơ quan quản lý nhà nước về thanh niên kiểm tra, đánh giá việc thực hiện và hoạch định chính sách đối với thanh niên.

2. Bộ chỉ tiêu thống kê về thanh niên Việt Nam gồm:

a) Danh mục chỉ tiêu thuộc Bộ chỉ tiêu thống kê về thanh niên Việt Nam gồm mã số, nhóm, tên chỉ tiêu (Phụ lục I kèm theo);

b) Nội dung chỉ tiêu thuộc Bộ chỉ tiêu thống kê về thanh niên Việt Nam gồm khái niệm, phương pháp tính, phân tổ chủ yếu, kỳ công bố, nguồn số liệu của chỉ tiêu thống kê và cơ quan, tổ chức, đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp (Phụ lục II kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) và các cơ quan có liên quan:

a) Xây dựng chế độ báo cáo thống kê và quy chế chia sẻ thông tin giữa Bộ Nội vụ và các bộ, ngành; lồng ghép việc thu thập các chỉ tiêu thống kê thuộc Bộ chỉ tiêu thống kê về thanh niên Việt Nam thông qua chế độ báo cáo thống kê của các bộ, ngành; các cuộc điều tra thống kê và sử dụng dữ liệu hành chính phục vụ thu thập, tổng hợp thông tin thống kê thuộc Bộ chỉ tiêu thống kê về thanh niên Việt Nam.

b) Tổng hợp thông tin thống kê thuộc Bộ chỉ tiêu thống kê về thanh niên Việt Nam để trình Bộ trưởng Bộ Nội vụ công bố; tổ chức phổ biến thông tin thống kê; theo dõi, hướng dẫn, báo cáo tình hình thực hiện Thông tư này.

c) Khai thác, phân tích số liệu về thanh niên để đánh giá việc thực hiện chính sách đối với thanh niên hàng năm và 5 năm; đồng thời làm cơ sở hoạch định chính sách, chiến lược phát triển thanh niên.

d) Xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê về thanh niên; xây dựng các phần mềm thống kê để thu thập, xử lý và phổ biến thông tin thống kê về thanh niên Việt Nam.

2. Căn cứ Bộ chỉ tiêu thống kê về thanh niên Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư này, đề nghị các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan có liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện lồng ghép, thu thập, tổng hợp những chỉ tiêu được phân công trong Bộ chỉ tiêu thống kê về thanh niên Việt Nam, cung cấp cho Bộ Nội vụ để tổng hợp, biên soạn và công bố.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2018.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan gửi ý kiến về Bộ Nội vụ để kịp thời có hướng dẫn, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung. /.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Ủy ban Quốc gia về thanh niên Việt Nam;
- Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Tổng cục Thống kê (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) (03b);
- VPCP: Công TTĐT, Công báo;
- Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Nội vụ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Nội vụ;
- Lưu: VT, CTTN (10b).

BỘ TRƯỞNG



Lê Vĩnh Tân

Phụ lục I**DANH MỤC CHỈ TIÊU THUỘC BỘ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ
VỀ THANH NIÊN VIỆT NAM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 11 /2018/TT-BNV ngày 14 tháng 9 năm 2018
của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)*

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
I. CHỈ SỐ TỔNG HỢP		
1	0101	Chỉ số phát triển thanh niên (YDI)
II. DÂN SỐ THANH NIÊN VÀ NHÂN KHẨU HỌC		
2	0201	Dân số thanh niên
3	0202	Tỷ số giới tính của thanh niên
4	0203	Tỷ suất sinh con của vị thành niên
5	0204	Số thanh niên là người khuyết tật
6	0205	Tỷ suất thanh niên nhập cư, xuất cư, tỷ suất di cư thuần
7	0206	Số cuộc kết hôn của thanh niên
8	0207	Số vụ ly hôn của thanh niên
III. LAO ĐỘNG - VIỆC LÀM		
9	0301	Lực lượng lao động thanh niên
10	0302	Số thanh niên có việc làm trong nền kinh tế
11	0303	Tỷ lệ thanh niên có việc làm so với tổng số thanh niên
12	0304	Tỷ lệ lao động thanh niên đã qua đào tạo
13	0305	Số thanh niên thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên
14	0306	Số thanh niên đóng bảo hiểm thất nghiệp; số thanh niên được hưởng bảo hiểm thất nghiệp
15	0307	Số thanh niên thiếu việc làm và tỷ lệ thiếu việc làm của thanh niên

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
16	0308	Tỷ lệ thanh niên không có việc làm, không đi học hoặc không được đào tạo (Tỷ lệ NEET)
17	0309	Số thanh niên được tư vấn, giới thiệu việc làm
18	0310	Số thanh niên được tạo việc làm hàng năm
19	0311	Số thanh niên đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng
20	0312	Số thanh niên là giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã/chủ trang trại
21	0313	Tỷ lệ thanh niên là người khuyết tật làm chủ các cơ sở sản xuất, kinh doanh
22	0314	Thu nhập bình quân của thanh niên đang làm việc

IV. THAM GIA TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI - TÌNH NGUYỆN

23	0401	Số thanh niên là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam
24	0402	Số thanh niên là đoàn viên Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh
25	0403	Số thanh niên là hội viên Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam
26	0404	Số thanh niên tham gia hoạt động tình nguyện
27	0405	Tỷ lệ thanh niên tham gia các cấp ủy Đảng
28	0406	Tỷ lệ đại biểu Quốc hội là thanh niên
29	0407	Tỷ lệ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp là thanh niên
30	0408	Tỷ lệ thanh niên đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền
31	0409	Tỷ lệ thanh niên đảm nhiệm các chức vụ chủ chốt trong các tổ chức chính trị - xã hội
32	0410	Tỷ lệ thanh niên làm việc trong các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội được đưa vào quy hoạch lãnh đạo cấp vụ, sở, phòng và tương đương

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
V. KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ		
33	0501	Số thanh niên trong các tổ chức khoa học và công nghệ
34	0502	Số thanh niên hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ
35	0503	Số giải thưởng khoa học và công nghệ được trao tặng cho thanh niên, tổ chức thanh niên
36	0504	Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong nước và nước ngoài do thanh niên được giao chủ trì
37	0505	Số thanh niên được hỗ trợ ứng dụng, triển khai các ý tưởng sáng tạo, công trình nghiên cứu khoa học phục vụ sản xuất và đời sống
VI. GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ		
38	0601	Tỷ lệ thanh niên học Trung học phổ thông
39	0602	Tỷ lệ thanh niên tốt nghiệp Trung học phổ thông
40	0603	Tỷ lệ thanh niên lưu ban, bỏ học ở cấp Trung học phổ thông
41	0604	Số thanh niên là sinh viên đại học
42	0605	Tỷ lệ thanh niên tốt nghiệp đại học
43	0606	Số thanh niên được đào tạo sau đại học
44	0607	Tỷ lệ thanh niên không biết chữ
45	0608	Số thanh niên học nghề
46	0609	Tỷ lệ thanh niên là học sinh, sinh viên được tư vấn giáo dục hướng nghiệp
VII. Y TẾ, SỨC KHỎE		
47	0701	Chiều cao trung bình của thanh niên
48	0702	Cân nặng trung bình của thanh niên
49	0703	Tỷ lệ thanh niên được cung cấp thông tin về chăm sóc sức khỏe sinh sản/ sức khỏe tình dục

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
50	0704	Số thanh niên đóng bảo hiểm y tế và số lượt thanh niên được hưởng bảo hiểm y tế
51	0705	Tỷ lệ thanh niên hút thuốc lá
52	0706	Số thanh niên nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 thanh niên
53	0707	Tỷ lệ thanh niên nhiễm HIV được điều trị bằng thuốc kháng vi-rút HIV
54	0708	Số thanh niên tử vong do HIV/AIDS được báo cáo hàng năm trên 100.000 thanh niên
55	0709	Tỷ lệ thanh niên uống rượu bia
56	0710	Tỷ lệ phá thai ở vị thành niên tại các cơ sở y tế được cấp phép
57	0711	Tỷ lệ nữ thanh niên có nhu cầu kế hoạch hóa gia đình chưa được đáp ứng
VIII. VĂN HÓA, THỂ DỤC, THỂ THAO		
58	0801	Số giờ dành cho vui chơi, giải trí mỗi tuần của thanh niên
59	0802	Tỷ lệ thanh niên được tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao; hoạt động sinh hoạt cộng đồng ở nơi học tập, làm việc và cư trú
IX. CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG		
60	0901	Tỷ lệ thanh niên sử dụng điện thoại di động
61	0902	Tỷ lệ thanh niên sử dụng máy tính
62	0903	Tỷ lệ thanh niên sử dụng Internet
X. MỨC SỐNG THANH NIÊN		
63	1001	Tỷ lệ thanh niên là thành viên trong hộ nghèo
64	1002	Tỷ lệ thanh niên ở trong hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh
65	1003	Tỷ lệ thanh niên ở trong hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
66	1004	Tỷ lệ thanh niên có tài khoản tại ngân hàng, tổ chức tài chính hoặc ví điện tử
XI. TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI VÀ TƯ PHÁP		
67	1101	Số thanh niên chết, bị thương do tai nạn giao thông
68	1102	Số thanh niên chết, bị thương do tai nạn lao động
69	1103	Số thanh niên nghiện ma túy có hồ sơ quản lý
70	1104	Tỷ suất tử tử của thanh niên
71	1105	Tỷ lệ thanh niên bị bạo lực
72	1106	Tỷ lệ nữ thanh niên đã từng bị bạo lực tình dục trước 18 tuổi
73	1107	Số thanh niên vi phạm pháp luật
74	1108	Số thanh niên là người bị hại trong các vụ án đã được xét xử
75	1109	Số thanh niên là bị can đã bị khởi tố
76	1110	Số bị can là thanh niên đã bị truy tố
XII. TUYÊN TRUYỀN, BỒI DƯỠNG, NÂNG CAO KỸ NĂNG, NHẬN THỨC CHO THANH NIÊN		
77	1201	Tỷ lệ thanh niên trước khi đi lao động có thời hạn ở nước ngoài được học tập, phổ biến các quy định pháp luật Việt Nam, pháp luật nước sở tại và các văn bản pháp lý có liên quan về quyền, nghĩa vụ của người lao động, người sử dụng lao động
78	1202	Tỷ lệ thanh niên được trang bị kiến thức về kỹ năng sống, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực giới
79	1203	Tỷ lệ thanh niên làm việc ở các khu công nghiệp, khu kinh tế được trang bị kiến thức pháp luật, hội nhập quốc tế về lĩnh vực lao động; kiến thức kỹ năng về an toàn lao động và sức khỏe nghề nghiệp
80	1204	Tỷ lệ thanh niên là cán bộ, công chức các cấp được bồi dưỡng nâng cao trình độ, năng lực quản lý nhà nước, ngoại ngữ và tin học

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
81	1205	Tỷ lệ thanh niên dễ bị tổn thương được bồi dưỡng kỹ năng sống, lao động và hòa nhập cộng đồng
82	1206	Tỷ lệ thanh niên được tuyên truyền thay đổi hành vi thái độ kỳ thị, phân biệt đối xử với các đối tượng thanh niên dễ bị tổn thương, người đồng tính, song tính, chuyển giới
83	1207	Tỷ lệ thanh niên được tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật

zhu

BỘ TRƯỞNG



Lê Vĩnh Tân

Phụ lục II

**NỘI DUNG CHỈ TIÊU THUỘC BỘ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ
VỀ THANH NIÊN VIỆT NAM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 11 /2018/TT-BNV ngày 14 tháng 9 năm 2018
của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)*

I. CHỈ SỐ TỔNG HỢP

0101. Chỉ số phát triển thanh niên (YDI)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ số phát triển thanh niên (YDI) là chỉ số tổng hợp từ bốn lĩnh vực chính: (1) giáo dục, (2) sức khỏe và phúc lợi, (3) việc làm và cơ hội, (4) sự tham gia của thanh niên vào xã hội. Bốn lĩnh vực chính này gồm các chỉ tiêu thành phần. Các chỉ tiêu thành phần của từng lĩnh vực được lựa chọn như sau:

(1) Lĩnh vực giáo dục: Tỷ lệ thanh niên đi học các cấp từ Trung học phổ thông trở lên; Tỷ lệ thanh niên tốt nghiệp đại học trở lên; Tỷ lệ thanh niên sử dụng Internet.

(2) Lĩnh vực sức khỏe: Tỷ lệ thanh niên nhiễm HIV; Tỷ lệ thanh niên sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh; Tỷ lệ thanh niên sử dụng hồ xí hợp vệ sinh,...

(3) Lĩnh vực việc làm và cơ hội: Tỷ lệ thanh niên thất nghiệp; Tỷ lệ sinh con vị thành niên; Tỷ lệ thanh niên có tài khoản tại tổ chức tài chính.

(4) Lĩnh vực sự tham gia của thanh niên vào xã hội: Tồn tại chương trình, chính sách dành cho thanh niên; Tỷ lệ thanh niên có tham gia hoạt động tình nguyện,...

Công thức tính của YDI với j lĩnh vực và mỗi lĩnh vực có k chỉ số thành phần:

- Điểm của chỉ số thành phần

$$B_{ij} = \frac{I_{ij} - I_{ij \min}}{I_{ij \max} - I_{ij \min}} \quad (1)$$

$$B_{ij} = 1 - \frac{I_{ij} - I_{ij \min}}{I_{ij \max} - I_{ij \min}} \quad (2)$$

Trong đó:

B_{ij} : Điểm của chỉ số thành phần thứ i trong lĩnh vực thứ j;

I_{ij} : Giá trị của chỉ số thành phần thứ i trong lĩnh vực thứ j;

$I_{ij \max}$: Giá trị lớn nhất của chỉ số I_{ij} ;

$I_{ij \min}$: Giá trị nhỏ nhất của chỉ số I_{ij} .

Nếu chỉ số thành phần I_{ij} phản ánh tính tích cực, chẳng hạn tỷ lệ nhập học hay số năm đi học thì điểm của chỉ số đó được tính theo công thức (1). Ngược lại, nếu chỉ số thành phần I_{ij} phản ánh tính tiêu cực, chẳng hạn tỷ lệ nghiện hút ma túy hay tỷ lệ thất nghiệp thì điểm của chỉ số đó được tính theo công thức (2).

- Điểm của từng lĩnh vực

$$D_j = \frac{\sum_{i=1}^k W_{ij} \times B_{ij}}{\sum_{i=1}^k W_{ij}} \quad (3)$$

Trong đó:

D_j : Điểm của lĩnh vực j ;

B_{ij} : Điểm của chỉ số thành phần thứ i trong lĩnh vực thứ j ;

W_{ij} : Quyền số của chỉ số thành phần thứ i trong lĩnh vực thứ j ;

k : Số chỉ số thành phần trong mỗi lĩnh vực.

- Giá trị của chỉ số tổng hợp

$$YDI = \frac{\sum_{j=1}^5 W_j \times D_j}{\sum_{j=1}^5 W_j} \quad (4)$$

Trong đó:

YDI: Chỉ số phát triển thanh niên;

D_j : Điểm của lĩnh vực thứ j ;

W_j : Quyền số của lĩnh vực thứ j .

YDI có giá trị nằm trong khoảng từ 0 đến 1. YDI đạt tối đa bằng 1 thể hiện sự phát triển cao nhất của thanh niên; YDI tối thiểu bằng 0 thể hiện không có sự phát triển của thanh niên.

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu

Các cuộc điều tra, báo cáo thống kê có thể tổng hợp được các chỉ số thành phần của YDI đại diện được ở cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương. Trong đó đặc biệt là:

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam;

- Các cuộc điều tra hoặc các báo cáo định kỳ về giáo dục, sức khỏe, chính trị và tham gia các hoạt động cộng đồng của thanh niên.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

II. DÂN SỐ THANH NIÊN VÀ NHÂN KHẨU HỌC

0201. Dân số thanh niên

1. Khái niệm, phương pháp tính

Dân số thanh niên là tất cả những người trong độ tuổi thanh niên, sống trong phạm vi một địa giới nhất định (một nước, một vùng kinh tế, một đơn vị hành chính, v.v...) có đến một thời điểm hay trong một khoảng thời gian nhất định.

Theo Luật thanh niên hiện hành của Việt Nam, độ tuổi thanh niên được quy định là từ đủ 16 tuổi đến 30 tuổi.

Trong thống kê, dân số thanh niên được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những thanh niên thực tế thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên và những thanh niên mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã/phường/thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Cụ thể, nhân khẩu thanh niên thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Những thanh niên thực tế thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Những thanh niên mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn ở ổn định tại hộ, không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Những thanh niên tạm vắng gồm:

+ Những thanh niên rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê;

+ Những thanh niên đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng;

+ Những thanh niên đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ;

+ Những thanh niên đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyên;

+ Những thanh niên được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép;

+ Những thanh niên đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế;

+ Những thanh niên đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Dân số thanh niên được chi tiết hoá theo một số chỉ tiêu cơ bản sau đây:

a) Dân số thanh niên trung bình

Dân số thanh niên trung bình là số lượng dân số thanh niên tính bình quân cho cả một thời kỳ, được tính theo một số phương pháp thông dụng như sau:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm) thì sử dụng công thức sau:

$$P_{tn_{tb}} = \frac{P_{tn_0} + P_{tn_1}}{2}$$

Trong đó:

$P_{tn_{tb}}$: Dân số thanh niên trung bình;

P_{tn_0} : Dân số thanh niên đầu kỳ;

P_{tn_1} : Dân số thanh niên cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau thì sử dụng công thức:

$$P_{tn_{tb}} = \frac{\frac{P_{tn_0}}{2} + P_{tn_1} + \dots + P_{tn_{n-1}} + \frac{P_{tn_n}}{2}}{n}$$

Trong đó:

$P_{tn_{tb}}$: Dân số thanh niên trung bình;

$P_{tn_{0,1,\dots,n}}$: Dân số thanh niên ở các thời điểm 0, 1, ..., n;

n : Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tn_{tb}} = \frac{P_{tn_{tb1}}t_1 + P_{tn_{tb2}}t_2 + \dots + P_{tn_{tbn}}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

$P_{tn_{tb1}}$: Dân số thanh niên trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

$P_{tn_{tb2}}$: Dân số thanh niên trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

$P_{tn_{tbn}}$: Dân số thanh niên trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

b) Dân số thanh niên theo giới tính

Dân số thanh niên theo giới tính là số lượng dân số thanh niên nam và số lượng dân số thanh niên nữ trong tổng dân số thanh niên có tại một thời điểm xác định hay tính bình quân trong một khoảng thời gian nhất định.

c) Dân số thanh niên theo độ tuổi

Tuổi là khoảng thời gian sống của một người tính từ ngày sinh đến một thời điểm nhất định. Trong thống kê dân số, tuổi được tính bằng số năm tròn (không kể số ngày, tháng lẻ) và thường được gọi là tuổi tròn.

Tuổi tròn được xác định như sau:

Nếu tháng sinh nhỏ hơn (xảy ra trước) tháng điều tra thì:

Tuổi tròn = Năm điều tra - Năm sinh

Nếu tháng sinh lớn hơn (sau) hoặc trùng tháng điều tra thì:

Tuổi tròn = Năm điều tra - Năm sinh - 1

Dân số thanh niên theo độ tuổi là số lượng dân số thanh niên của từng độ tuổi/nhóm tuổi có tại một thời điểm xác định hay tính bình quân trong một khoảng thời gian nhất định.

Căn cứ độ tuổi thanh niên theo quy định của Luật Thanh niên hiện hành, dân số thanh niên chia thành các độ tuổi như sau:

- 16 - 19 tuổi;

- 20 - 24 tuổi;

- 25 - 30 tuổi.

d) Dân số thanh niên theo tình trạng hôn nhân

Hôn nhân là quan hệ giữa vợ và chồng sau khi kết hôn.

Tình trạng hôn nhân của thanh niên, cũng như của một người nói chung được xác định như sau:

- Chưa vợ/chồng, hay chưa bao giờ kết hôn;
- Có vợ/có chồng;
- Goá (vợ hoặc chồng đã chết và hiện chưa tái kết hôn);
- Ly hôn (tòa án đã xử cho ly hôn và hiện chưa tái kết hôn);
- Ly thân (đã kết hôn nhưng không còn sống với nhau như vợ chồng).

đ) Dân số thanh niên theo trình độ học vấn

Trình độ học vấn đã đạt được của một người là lớp học cao nhất đã hoàn tất trong hệ thống giáo dục quốc dân hoặc hệ thống giáo dục quốc tế được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận mà người đó đã theo học.

Theo Luật Giáo dục và Luật Giáo dục nghề nghiệp của Việt Nam, hệ thống giáo dục quốc dân gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên. Giáo dục chính quy gồm giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học.

Các khái niệm chủ yếu thường được sử dụng khi thu thập các số liệu về trình độ học vấn của dân số thanh niên như sau:

- Tình trạng đi học là hiện trạng của một người đang theo học tại một cơ sở giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân được Nhà nước công nhận, như các trường/lớp tiểu học, trung học cơ sở, phổ thông trung học, các trường/lớp dạy

nghề và các trường chuyên nghiệp từ bậc trung học chuyên nghiệp trở lên thuộc các loại hình giáo dục - đào tạo khác nhau để nhận được kiến thức học vấn phổ thông hoặc kỹ thuật, chuyên môn nghiệp vụ một cách có hệ thống.

- Biết đọc biết viết là khả năng của một người có thể đọc, viết và hiểu đầy đủ những câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài.

- Trình độ học vấn cao nhất đã đạt được gồm:

+ Học vấn phổ thông: Đối với những người đã thôi học, là lớp phổ thông cao nhất đã học xong; đối với người đang đi học, là lớp phổ thông trước đó mà họ đã học xong (= lớp đang học - 1);

+ Dạy nghề là những người đã tốt nghiệp các trường sơ cấp nghề, trung cấp nghề hoặc cao đẳng nghề;

+ Trung cấp chuyên nghiệp là những người đã tốt nghiệp bậc trung cấp chuyên nghiệp;

+ Cao đẳng chuyên nghiệp là những người đã tốt nghiệp cao đẳng chuyên nghiệp;

+ Đại học là những người đã tốt nghiệp đại học;

+ Trên đại học là những người đã tốt nghiệp thạc sỹ, tiến sỹ.

e) Dân số thanh niên theo dân tộc

Trong thống kê dân số, dân tộc được thu thập trên cơ sở tự xác định của đối tượng điều tra (thanh niên). Tên dân tộc của một người thường được quy định theo dân tộc của người cha. Đối với một số dân tộc còn theo chế độ mẫu hệ thì tên dân tộc được ghi theo dân tộc của người mẹ.

g) Dân số thanh niên theo tôn giáo

Trong điều tra thống kê, tôn giáo được hiểu theo hai cấp độ khác nhau:

- Những thanh niên có niềm tin hoặc tín ngưỡng vào một giáo lý nhất định;

- Những thanh niên đã gia nhập tín đồ của một tôn giáo. Tín đồ khác với tín ngưỡng ở chỗ, ngoài niềm tin hoặc đức tin, tín đồ còn phải thỏa mãn một số tiêu chuẩn và được tổ chức tôn giáo kết nạp làm tín đồ của tôn giáo đó.

2. Phân tổ chủ yếu

a) Kỳ năm phân tổ theo:

- Giới tính;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

b) Kỳ 5 năm phân tổ theo:

- Nhóm tuổi;

- Giới tính;

- Dân tộc (10 nhóm dân tộc);
- Trình độ học vấn;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

c) Kỳ 10 năm phân tổ theo:

- Nhóm tuổi;
- Giới tính;
- Dân tộc;
- Tôn giáo;
- Tình trạng hôn nhân;
- Trình độ học vấn;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm, 5 năm, 10 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;

- Số lượng dân số thanh niên hàng năm được tính dựa trên cơ sở số liệu dân số gốc thu thập qua tổng điều tra dân số gần nhất và các biến động dân số (sinh, chết, xuất cư và nhập cư) theo phương trình cân bằng dân số. Các biến động dân số thanh niên được tính từ các tỷ suất nhân khẩu học (các tỷ suất chết, xuất cư và nhập cư) thu được qua các cuộc điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình hoặc tổng điều tra dân số và nhà ở; kết hợp với các tính toán về số người vào và ra khỏi độ tuổi thanh niên theo quy định.

- Số lượng dân số thanh niên còn được tính thông qua ước lượng (hoặc suy rộng) từ kết quả điều tra mẫu biến động dân số kế hoạch hóa gia đình hàng năm; điều tra lao động và việc làm hoặc các cuộc điều tra chuyên đề khác.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0202. Tỷ số giới tính của thanh niên

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ số giới tính của thanh niên cho biết có bao nhiêu nam thanh niên tính trên 100 nữ thanh niên trong kỳ báo cáo của tập hợp dân số thanh niên của một khu vực.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ số giới tính của thanh niên} = \frac{\text{Tổng số nam thanh niên của khu vực trong kỳ báo cáo}}{\text{Tổng số nữ thanh niên của khu vực trong kỳ báo cáo}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm tuổi;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Dữ liệu hành chính;
- Niên giám chính thức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) tóm tắt và đầy đủ.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Phối hợp: Bộ Y tế.

0203. Tỷ suất sinh con của vị thành niên

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ suất sinh con của vị thành niên đo lường số trẻ do phụ nữ độ tuổi 15-19 tuổi sinh ra hàng năm tính trong 1000 phụ nữ lứa tuổi đó. Nó cũng chính là tỷ lệ sinh đặc trưng theo tuổi đối với phụ nữ trong độ tuổi 15-19 (theo WHO).

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất sinh con của vị thành niên} = \frac{\text{Số trẻ do phụ nữ tuổi từ 15-19 sinh ra hàng năm}}{\text{Số phụ nữ từ 15-19 tuổi}} \times 1000$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Nghề nghiệp;
- Thành thị/nông thôn.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Phối hợp: Bộ Y tế.

0204. Số thanh niên là người khuyết tật

1. Khái niệm, phương pháp tính

Người khuyết tật là người bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn.

Người khuyết tật được xác định dạng khuyết tật và mức độ khuyết tật theo quy định tại Điều 17 Luật Người khuyết tật số 51/2010/QH12 ban hành ngày 01/10/2010 và theo Điều 4 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Dân tộc;
- Loại tật;
- Mức độ;
- Nguyên nhân;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành;
- Điều tra thống kê.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0205. Tỷ suất thanh niên nhập cư, xuất cư, tỷ suất di cư thuần

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Tỷ suất thanh niên nhập cư

Tỷ suất thanh niên nhập cư là số thanh niên từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$IMR_{tn} (\%) = \frac{I_{tn}}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IMR_{tn} : Tỷ suất thanh niên nhập cư;

I_{tn} : Số thanh niên nhập cư trong năm;

P_{tb} : Dân số trung bình (hay dân số có đến giữa năm) của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Để phân tích sâu thêm về vị trí và ảnh hưởng của thanh niên nhập cư trong tổng lực lượng thanh niên trên địa bàn, tỷ suất thanh niên nhập cư còn có thể tính bình quân trên 1000 dân số thanh niên của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$IMR_{tnr} (\%) = \frac{I_{tn}}{P_{tn_{tb}}} \times 1000$$

Trong đó:

IMR_{tnr} : Tỷ suất thanh niên nhập cư trong tập hợp dân số thanh niên của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư);

I_{tn} : Số thanh niên nhập cư trong năm;

$P_{tn_{tb}}$: Dân số thanh niên trung bình (hay dân số thanh niên có đến giữa năm) của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

b) Tỷ suất thanh niên xuất cư

Tỷ suất thanh niên xuất cư là số thanh niên xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi xuất cư).

Công thức tính:

$$OMR_{tn} (\%) = \frac{O_{tn}}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OMR_{tn} : Tỷ suất thanh niên xuất cư;

O_{tn} : Số thanh niên xuất cư trong năm;

P_{tb} : Dân số trung bình (hay dân số có đến giữa năm) của đơn vị lãnh thổ đó (nơi xuất cư).

Tương tự tỷ suất thanh niên nhập cư, tỷ suất thanh niên xuất cư cũng có thể tính bình quân trên 1000 dân số thanh niên của đơn vị lãnh thổ đó (nơi xuất cư).

Công thức tính:

$$\text{OMR}_{tn} (\%) = \frac{O_{tnr}}{P_{tn_{tb}}} \times 1000$$

Trong đó:

OMR_{tnr}: Tỷ suất thanh niên xuất cư trong tập hợp dân số thanh niên của đơn vị lãnh thổ đó (nơi xuất cư);

O_{tnr} : Số thanh niên xuất cư trong năm;

P_{tn_{tb}} : Dân số thanh niên trung bình (hay dân số thanh niên có đến giữa năm) của đơn vị lãnh thổ đó (nơi xuất cư).

c) Tỷ suất di cư thuần của thanh niên

Tỷ suất di cư thuần của thanh niên là hiệu số giữa số thanh niên nhập cư và số thanh niên xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$\text{NMR}_{tn} (\%) = \frac{I_{tn} - O_{tn}}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NMR_{tn} : Tỷ suất di cư thuần của thanh niên;

I_{tn} : Số thanh niên nhập cư trong năm;

O_{tn} : Số thanh niên xuất cư trong năm;

P_{tb} : Dân số trung bình (hay dân số giữa năm) của đơn vị lãnh thổ đó.

Hoặc: $\text{NMR}_{tn} = \text{IMR}_{tn} - \text{OMR}_{tn}$

Trong đó:

NMR_{tn} : Tỷ suất di cư thuần của thanh niên;

IMR_{tn} : Tỷ suất thanh niên nhập cư;

OMR_{tn} : Tỷ suất thanh niên xuất cư.

Tương tự tỷ suất thanh niên nhập cư và tỷ suất thanh niên xuất cư, tỷ suất di cư thuần của thanh niên cũng có thể tính bình quân trên 1000 dân số thanh niên của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$\text{NMRtnr}(\%) = \frac{\text{Itn} - \text{Otn}}{\text{Ptn}_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NMRtnr: Tỷ suất di cư thuần của thanh niên trong tập hợp dân số thanh niên;

Itn : Số thanh niên nhập cư trong năm;

Otn : Số thanh niên xuất cư trong năm;

Ptn_{tb}: Dân số thanh niên trung bình (hay dân số thanh niên giữa năm) của đơn vị lãnh thổ đó.

Hoặc: $\text{NMRtnr} = \text{IMRtnr} - \text{OMRtnr}$

Trong đó:

NMRtnr : Tỷ suất di cư thuần của thanh niên trong tập hợp dân số thanh niên;

IMRtnr : Tỷ suất thanh niên nhập cư trong tập hợp dân số thanh niên;

OMRtnr : Tỷ suất thanh niên xuất cư trong tập hợp dân số thanh niên.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: 2 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0206. Số cuộc kết hôn của thanh niên

1. Khái niệm, phương pháp tính

Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

- Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;
- Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;

- Không bị mất năng lực hành vi dân sự;
- Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Để có cái nhìn toàn diện về số cuộc kết hôn, thống kê sẽ phản ánh thực tế kết hôn, gồm:

- Kết hôn có đủ điều kiện theo Luật hôn nhân và gia đình;
- Kết hôn có đủ điều kiện theo Luật hôn nhân và gia đình nhưng không đăng ký;
- Kết hôn không đủ điều kiện theo Luật hôn nhân và gia đình;
- Tảo hôn;
- Sống với nhau như vợ chồng.

Số cuộc kết hôn của thanh niên là số cặp nam, nữ thực tế đã tiến hành xác lập quan hệ vợ chồng trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch), trong đó ít nhất có một người trong độ tuổi thanh niên, không phân biệt cuộc kết hôn đó đã hay chưa đăng ký kết hôn và không phân biệt kết hôn lần thứ mấy.

Công thức tính:

$$MR_{ctn} (\%) = \frac{\text{Số cặp nam, nữ xác lập quan hệ vợ chồng, trong đó ít nhất có một người trong độ tuổi thanh niên}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

Trong đó: MR_{ctn} là tỷ suất kết hôn của thanh niên.

Tỷ suất kết hôn của thanh niên trong tập hợp dân số thanh niên.

$$MR_{ctnr} (\%) = \frac{\text{Số cặp nam, nữ xác lập quan hệ vợ chồng, trong đó ít nhất có một người trong độ tuổi thanh niên}}{\text{Dân số thanh niên trung bình}} \times 1000$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm tuổi;
- Giới tính;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương, vùng.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;

- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Dữ liệu hành chính (đăng ký kết hôn, đăng ký hộ tịch, đăng ký dân số...).

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Phối hợp: Bộ Tư pháp (chịu trách nhiệm thu thập số liệu thống kê đối với số cuộc kết hôn có đủ điều kiện theo Luật hôn nhân và gia đình).

0207. Số vụ ly hôn của thanh niên

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số vụ ly hôn của thanh niên là số vụ đã được toà án xử cho các cặp vợ chồng cùng trong độ tuổi thanh niên được ly hôn theo Luật hôn nhân và gia đình trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch). Số vụ ly hôn không tính các trường hợp ly thân của các cặp vợ chồng.

Trong thực tế, ly hôn của thanh niên có thể xảy ra đối với các cặp vợ chồng cùng trong độ tuổi thanh niên, nhưng cũng có thể xảy ra đối với các cặp vợ chồng trong đó, chỉ có một người vợ hoặc chồng trong độ tuổi thanh niên. Vì vậy, để có đầy đủ thông tin phục vụ công tác phân tích, nghiên cứu thực trạng ly hôn của thanh niên, ngoài các chỉ tiêu được tính toán trên cơ sở cả vợ và chồng đều trong độ tuổi thanh niên, cần có các chỉ tiêu bổ sung khác như Số vụ ly hôn có yếu tố thanh niên (tức là trong các cặp vợ chồng ly hôn chỉ có một người trong độ tuổi thanh niên) và số vụ ly hôn chung của thanh niên.

Số vụ ly hôn có yếu tố thanh niên là số vụ đã được toà án xử cho các cặp vợ chồng, trong đó chỉ có một người vợ hoặc chồng trong độ tuổi thanh niên được ly hôn theo Luật hôn nhân và gia đình trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch). Số vụ ly hôn không tính các trường hợp ly thân của các cặp vợ chồng.

Số vụ ly hôn chung của thanh niên là số vụ đã được toà án xử cho các cặp vợ chồng, trong đó ít nhất có một người vợ hoặc chồng trong độ tuổi thanh niên được ly hôn theo Luật hôn nhân và gia đình trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch). Số vụ ly hôn không tính các trường hợp ly thân của các cặp vợ chồng.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm tuổi;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính (tài liệu đăng ký hộ tịch của Ủy ban Nhân dân các cấp; tài liệu ghi chép ban đầu của ngành Tòa án nhân dân các cấp).

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tòa án nhân dân tối cao;
- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

III. LAO ĐỘNG - VIỆC LÀM

0301. Lực lượng lao động thanh niên

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lực lượng lao động thanh niên là những người trong độ tuổi thanh niên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra lao động và việc làm.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0302. Số thanh niên có việc làm trong nền kinh tế

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số thanh niên có việc làm (đang làm việc) trong nền kinh tế là những người trong độ tuổi thanh niên mà trong thời kỳ tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Thanh niên có việc làm gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những thanh niên thuộc các trường hợp cụ thể sau đây đều được coi là người có việc làm:

- Thanh niên đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong đơn vị;

- Thanh niên là người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

- Thanh niên làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;

- Thanh niên làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ, gồm:

+ Thanh niên làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi một thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;

+ Thanh niên thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của 1 công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi một thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Khu vực kinh tế;
- Thành thị/nông thôn;

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra lao động và việc làm.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0303. Tỷ lệ thanh niên có việc làm so với tổng số thanh niên

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ thanh niên có việc làm (đang làm việc) so với tổng số thanh niên là chỉ tiêu tương đối, biểu hiện bằng phần trăm số thanh niên đang làm việc so với dân số thanh niên.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thanh niên có việc làm so với tổng số thanh niên (\%)} = \frac{\text{Số thanh niên có việc làm}}{\text{Dân số thanh niên}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra lao động và việc làm.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0304. Tỷ lệ lao động thanh niên đã qua đào tạo

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lao động thanh niên đã qua đào tạo là thanh niên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây:

a) Thanh niên đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ 03 tháng trở lên và đã tốt nghiệp, đã được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, gồm sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ).

b) Hoặc thanh niên chưa qua một trường lớp đào tạo nào nhưng do tự học, do được truyền nghề hoặc vừa làm vừa học nên họ đã có được kỹ năng, tay nghề, tương đương với bậc 1 của công nhân kỹ thuật có bằng/chứng chỉ cùng nghề và thực tế đã từng làm công việc này với thời gian từ 3 năm trở lên (hay còn gọi là công nhân kỹ thuật không bằng/chứng chỉ).

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động thanh niên đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số lao động thanh niên qua đào tạo}}{\text{Lực lượng lao động thanh niên}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra lao động và việc làm.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0305. Số thanh niên thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số thanh niên thất nghiệp

Số thanh niên thất nghiệp là những thanh niên mà trong thời kỳ tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau: hiện không làm việc; đang tìm kiếm việc làm; và sẵn sàng làm việc.

Số thanh niên thất nghiệp còn bao gồm những thanh niên hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không tìm được việc do:

- Đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu;
- Phải tạm nghỉ (không được nhận tiền lương, tiền công hoặc không chắc chắn quay trở lại làm công việc cũ) do cơ sở bị thu hẹp hoặc ngừng sản xuất;
- Đang trong thời gian nghỉ thời vụ;
- Bận việc đột xuất của gia đình hoặc ốm đau tạm thời.

b) Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên

Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên là chỉ tiêu biểu hiện tỷ lệ so sánh số thanh niên thất nghiệp với lực lượng lao động là thanh niên trong kỳ.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (\%)} = \frac{\text{Số thanh niên thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động là thanh niên}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm tuổi;
- Giới tính;
- Trình độ chuyên môn, kỹ thuật;
- Thành thị/nông thôn;

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra lao động và việc làm.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0306. Số thanh niên đóng bảo hiểm thất nghiệp; số thanh niên được hưởng bảo hiểm thất nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính, phân tổ chủ yếu

a) Số thanh niên đóng bảo hiểm thất nghiệp

Số thanh niên đóng bảo hiểm thất nghiệp là số người trong độ tuổi từ đủ 16 đến 30 tuổi đóng bảo hiểm thất nghiệp.

Số người đóng bảo hiểm thất nghiệp là người lao động được quy định tại khoản 1, 2 và 4 Điều 2 của Luật Việc làm đóng bảo hiểm thất nghiệp.

Phân tổ chủ yếu

- Loại hình kinh tế;
- Địa giới hành chính.

b) Số thanh niên được hưởng bảo hiểm thất nghiệp

Số thanh niên được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người trong độ tuổi từ đủ 16 đến 30 tuổi được hưởng các chế độ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp là những người được xét duyệt hưởng các chế độ bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật Việc làm.

Phân tổ chủ yếu: Địa giới hành chính.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu tập trung ngành Bảo hiểm Xã hội.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bảo hiểm Xã hội Việt Nam.

0307. Số thanh niên thiếu việc làm và tỷ lệ thiếu việc làm của thanh niên

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số thanh niên thiếu việc làm

Số thanh niên thiếu việc làm gồm những thanh niên có việc làm mà trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thoả mãn cả 3 tiêu chuẩn sau đây:

- Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là muốn làm thêm một (số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể làm việc thêm giờ; muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm, hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên;

- Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là trong thời gian tới nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ ngay;

- Thực tế họ đã làm việc dưới một ngưỡng thời gian cụ thể đối với tất cả các công việc đã làm trong tuần tham chiếu. Các nước đang thực hiện chế độ làm việc 40 giờ/tuần, ngưỡng thời gian để xác định tình trạng thiếu việc làm của nước ta là đã làm việc dưới 35 giờ trong tuần tham chiếu.

b) Tỷ lệ thiếu việc làm của thanh niên

Tỷ lệ thiếu việc làm của thanh niên cho biết số thanh niên thiếu việc làm trong 100 thanh niên có việc làm

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm của thanh niên (\%)} = \frac{\text{Số thanh niên thiếu việc làm}}{\text{Tổng số thanh niên có việc làm}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Trình độ chuyên môn, kỹ thuật;
- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;

- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra lao động và việc làm.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0308. Tỷ lệ thanh niên không có việc làm, không đi học hoặc không được đào tạo (Tỷ lệ NEET)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ thanh niên không có việc làm, không đi học hoặc không được đào tạo (tỷ lệ NEET) là thước đo của thanh niên nằm ngoài hệ thống giáo dục không được đào tạo và không có việc làm, do đó là một thước đo về thị trường lao động thanh niên tiềm năng hơn của tỷ lệ thanh niên thất nghiệp. Nó bao gồm cả thanh niên có khả năng làm việc nhưng không muốn làm hoặc không tìm việc cũng như những người ngoài lực lượng lao động do khuyết tật và tham gia vào việc nhà, cùng với các lý do khác. Tỷ lệ NEET cũng là một thước đo tốt hơn về tổng thể hiện tại của những thanh niên tham gia vào thị trường lao động tiềm năng so với tỷ lệ không hoạt động của thanh niên ở bên ngoài lực lượng lao động và đang học tập, do đó không thể được xem là hiện đang có sẵn cho công việc.

Tỷ lệ thanh niên không có việc làm, không đi học hoặc không được đào tạo cho biết phần trăm số thanh niên không có việc làm, không đi học hoặc không được đào tạo trong tổng số thanh niên.

Theo mục đích của chỉ tiêu này, người được xem là đang được đào tạo nếu họ đang học tập không phải có tính chất học thuật mà qua đó họ có được những kỹ năng cụ thể dành cho nghề nghiệp hoặc kỹ thuật. Đào tạo đặt nền móng cho người được đào tạo làm việc dựa trên các hoạt động hướng dẫn hoặc thực tiễn, cho các công việc có kỹ năng, đối với cả công nhân làm việc chân tay và nhân viên văn phòng đến những công việc nghề nghiệp cụ thể. Đào tạo kỹ thuật mặt khác có ảnh hưởng đến việc học tập có thể được áp dụng trong công việc cấp trung, đặc biệt là việc kỹ thuật viên và quản lý cấp trung. Phạm vi của đào tạo nghề và kỹ thuật chỉ bao gồm các chương trình đào tạo hướng nghiệp và kỹ thuật duy nhất tại trường học.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ NEET (\%)} = \frac{\text{Số thanh niên không có việc làm, không đi học hoặc không được đào tạo}}{\text{Dân số thanh niên}} \times 100$$

Số thanh niên không có việc làm, không đi học hoặc không được đào tạo có thể được tính bằng:

- Tổng số thanh niên - Thanh niên có việc làm - Thanh niên không có việc làm nhưng được giáo dục hoặc đào tạo;

- Thanh niên trong lực lượng lao động không có việc làm - Thanh niên trong lực lượng lao động không có việc làm được giáo dục hoặc đào tạo + Thanh niên ngoài lực lượng lao động - Thanh niên ngoài lực lượng lao động được giáo dục hoặc đào tạo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Thành thị/nông thôn.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu:

- Điều tra lao động việc làm;
- Tổng điều tra dân số;
- Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Phối hợp: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

0309. Số thanh niên được tư vấn, giới thiệu việc làm

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số thanh niên được tư vấn, giới thiệu việc làm là những thanh niên đang tìm kiếm việc làm và nhận được tư vấn, giới thiệu từ các trung tâm, tổ chức hoạt động trong ngành dịch vụ việc làm công lập và ngoài công lập.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm tuổi;
- Giới tính;
- Đối tượng (sau khi hoàn thành nghĩa vụ quân sự; hoàn lương);
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Phối hợp: Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.

0310. Số thanh niên được tạo việc làm hàng năm

1. Khái niệm, phương pháp tính

Thanh niên được tạo việc làm là những thanh niên trong thời kỳ quan sát chưa có hoặc không có việc làm (như người thuộc tình trạng thất nghiệp, những người mới bước vào tuổi lao động, những người đã rời khỏi lực lượng vũ trang và những người muốn chuyển đổi nghề nghiệp) đã được bố trí một việc làm trong kỳ (6 tháng, năm), bao gồm cả những việc làm hưởng lương, hưởng công và việc làm do tự họ tạo ra.

- Tạo việc làm ở đây không phân biệt do tổ chức nào thực hiện (như nhà nước, tập thể, tư nhân, cá thể, vốn đầu tư nước ngoài, ...).

- Việc làm là hoạt động lao động tạo ra thu nhập mà không bị pháp luật cấm.

- Người thất nghiệp là người đồng thời thỏa mãn ba tiêu chuẩn sau: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

- Người đã rời khỏi lực lượng vũ trang là người đã rời khỏi lực lượng vũ trang và đến thời kỳ quan sát đã có việc làm mới.

- Chuyển đổi nghề nghiệp: Người đã có một công việc, song vì lý do nào đó, họ muốn chuyển sang làm công việc khác, đến thời kỳ quan sát, họ đã có việc làm mới.

Công thức tính:

$$\text{Số thanh niên được tạo việc làm trong năm} = \text{Số thanh niên có việc làm "tăng" trong năm} - \text{Số thanh niên có việc làm "giảm" trong năm}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm tuổi;

- Giới tính;

- Đối tượng (sau cai nghiện, nhiễm HIV/AIDS, hoàn lương...);

- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;

- Khu vực thị trường;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

Thông tin về số lao động được tạo việc làm trong năm được tổng hợp từ "Số ghi chép thông tin cung, cầu lao động: Phân cung lao động" quy định tại Thông tư số 27/2015/TT-BLĐTBXH ngày 24/7/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

0311. Số thanh niên đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ tiêu phản ánh kết quả thực hiện chương trình hợp tác quốc tế về lao động giữa Việt Nam với nước ngoài, cung cấp thông tin dùng để tính toán và kiểm tra chất lượng số liệu của một số chỉ tiêu trong hệ thống tài khoản quốc gia, phản ánh chuyển nhượng thu nhập giữa trong nước với nước ngoài đối với lao động là thanh niên.

Số lao động thanh niên đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng là công dân Việt Nam, đi làm việc ở nước ngoài theo một trong các hình thức sau:

- Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài với doanh nghiệp hoạt động dịch vụ hoặc tổ chức sự nghiệp được phép hoạt động đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài.

- Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài với doanh nghiệp trúng thầu, nhận thầu hoặc tổ chức, cá nhân đầu tư ra nước ngoài.

- Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài với hình thức thực tập nâng cao tay nghề.

- Hợp đồng cá nhân người lao động với chủ có nhu cầu sử dụng lao động.

Công thức tính:

$$VL_{xk} = VL_{dnxk} + VL_{nt} + VL_{dnxkkt} + VL_{xkcn}$$

Trong đó:

VL_{xk} : Tổng số thanh niên đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

VL_{dnxk} : Số lao động thanh niên do các doanh nghiệp, các đơn vị sự nghiệp được phép đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài;

VL_{nt} : Số lao động thanh niên do các doanh nghiệp trúng thầu; các tổ chức, cá nhân đầu tư ra nước ngoài đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài;

VL_{dnxkkt} : Số lao động thanh niên đi làm việc ở nước ngoài theo hình thức thực tập nâng cao tay nghề;

VL_{xkcn} : Số lao động thanh niên đi làm việc ở nước ngoài theo hình thức hợp đồng cá nhân.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm tuổi;
- Giới tính;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;
- Khu vực thị trường;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo của các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;
- Báo cáo của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

0312. Số thanh niên là giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã/chủ trang trại

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số thanh niên là giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã/chủ trang trại được tính bằng số giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã/chủ trang trại là thanh niên tại một thời điểm nhất định.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm tuổi;
- Giới tính;
- Dân tộc;
- Trình độ học vấn;
- Loại hình kinh tế;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 Năm.

4. Nguồn số liệu:

- Điều tra doanh nghiệp trong Tổng điều tra kinh tế;
- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0313. Tỷ lệ thanh niên là người khuyết tật làm chủ các cơ sở sản xuất, kinh doanh

1. Khái niệm, phương pháp tính

Người khuyết tật là người bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn.

Người khuyết tật được xác định dạng khuyết tật và mức độ khuyết tật theo quy định tại Điều 17 Luật Người khuyết tật số 51/2010/QH12 ban hành ngày 01/10/2010 và theo Điều 4 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

Tỷ lệ thanh niên là người khuyết tật làm chủ các cơ sở sản xuất, kinh doanh là số thanh niên là người khuyết tật làm chủ các cơ sở sản xuất kinh doanh trên tổng số thanh niên khuyết tật.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thanh niên là người khuyết tật làm chủ các cơ sở sản xuất, kinh doanh (\%)} = \frac{\text{Số thanh niên là người khuyết tật làm chủ các cơ sở sản xuất, kinh doanh}}{\text{Tổng số thanh niên khuyết tật}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Dân tộc;
- Loại tật;
- Mức độ;
- Trình độ học vấn,
- Thành thị/nông thôn.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu:

- Điều tra thống kê;
- Chế độ báo cáo thống kê do Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội ban hành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội;
- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0314. Thu nhập bình quân của thanh niên đang làm việc

1. Khái niệm, phương pháp tính

Thu nhập của thanh niên đang làm việc là thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phụ cấp, tự kinh doanh,... của những thanh niên có việc làm theo hình thức làm công ăn lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền mặt hoặc hiện vật.

Thu nhập bình quân một thanh niên đang làm việc là tổng số tiền thu nhập thực tế tính bình quân một thanh niên làm công ăn lương, tự kinh doanh.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân một thanh niên đang làm việc} = \frac{\sum W_i \times L_i}{\sum L_i}$$

Trong đó:

i : Thời gian tham chiếu (thường là 1 tháng);

L_i : Số thanh niên làm công ăn lương tại thời điểm điều tra;

W_i : Thu nhập của thanh niên làm công ăn lương trong thời gian tham chiếu.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm tuổi;
- Giới tính;
- Loại hình kinh tế;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra lao động và việc làm.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

IV. THAM GIA TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI - TÌNH NGUYỆN

0401. Số thanh niên là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam

1. Khái niệm, phương pháp tính

Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam là công dân Việt Nam từ 18 tuổi trở lên được Đảng cộng sản Việt Nam xét kết nạp hiện đang sinh hoạt tại một cơ sở đảng.

Số thanh niên đảng viên là toàn bộ những Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam trong độ tuổi từ 18 tuổi đến 30 tuổi.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Dân tộc;
- Đảng viên mới;
- Trình độ học vấn;
- Trình độ chuyên môn;
- Nghề nghiệp;
- Tỉnh ủy/thành ủy, Đảng ủy trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê do Ban Tổ chức Trung ương Đảng ban hành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ban Tổ chức Trung ương Đảng.

0402. Số thanh niên là đoàn viên Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số thanh niên là đoàn viên Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh là toàn bộ những thanh niên được kết nạp vào Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và vẫn đang sinh hoạt tại một tổ chức cơ sở của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh (kể cả thanh niên là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam vẫn còn tham gia sinh hoạt tại một tổ chức cơ sở Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh).

2. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm tuổi;
- Giới tính;
- Dân tộc;
- Trình độ học vấn;
- Trình độ chuyên môn;
- Nghề nghiệp;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê do Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh ban hành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.

0403. Số thanh niên là hội viên Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam

1. Khái niệm, phương pháp tính

Hội viên Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam là công dân Việt Nam từ 15 đến 35 tuổi tán thành Điều lệ Hội, tự nguyện gia nhập Hội thì được xét công nhận là hội viên Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam và những người quá 35 tuổi có nguyện vọng và ảnh hưởng tích cực đến hoạt động Hội thì được tham gia hoạt động trong tổ chức Hội.

Số thanh niên là hội viên Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam là toàn bộ những hội viên Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam trong độ tuổi từ 16 tuổi đến 30 tuổi.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Dân tộc;
- Trình độ học vấn;
- Trình độ chuyên môn.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê do Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam ban hành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam.

0404. Số thanh niên tham gia hoạt động tình nguyện

1. Khái niệm, phương pháp tính

Hoạt động tình nguyện của thanh niên được quy định tại Quyết định số 57/2015/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đối với hoạt động tình nguyện của thanh niên, bao gồm các loại hình sau đây:

- Hoạt động tình nguyện thực hiện các chương trình, đề án, dự án phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ Tổ quốc từ 24 tháng trở lên được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Hoạt động tình nguyện vì cộng đồng và xã hội do Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh hoặc các tổ chức khác của thanh niên tổ chức.

Hoạt động tình nguyện của thanh niên thực hiện theo nguyên tắc tự nguyện, nhằm mục đích nhân đạo, mang lại lợi ích cho cộng đồng và xã hội, tuân thủ các quy định của pháp luật, phù hợp với phong tục, tập quán và điều kiện thực tế của địa phương nơi diễn ra hoạt động tình nguyện.

Tổng số thanh niên tham gia hoạt động tình nguyện được tính bằng toàn bộ số thanh niên tham gia các hoạt động tình nguyện được quy định ở trên.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm tuổi;
- Giới tính;
- Thành thị/nông thôn;
- Đối tượng (sinh viên, không phải là sinh viên);
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu:

- Điều tra thống kê;
- Chế độ báo cáo thống kê do Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh ban hành.

